

**CÔNG TY CỔ PHẦN NV VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NV VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NV VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NV VIET NAM.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107300694

**3. Ngày thành lập:** 18/01/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8 ngõ 22 phố Ngô Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989340212

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                               | 2610     |
| 2.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                  | 2733     |
| 3.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                           | 0118     |
| 4.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                         | 0121     |
| 5.  | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                   | 0130     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                             | 0161     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                              | 0162     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch<br>( Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). | 0163     |
| 9.  | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                            | 0164     |
| 10. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                              | 0322     |
| 11. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                          | 1010     |
| 12. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                  | 1020     |
| 13. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                             | 1030     |
| 14. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                      | 1050     |
| 15. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                              | 1061     |
| 16. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                            | 1062     |
| 17. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                            | 1071     |
| 18. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                    | 1075     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | <p>Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rang và lọc cà phê;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;</li> <li>- Sản xuất các chất thay thế cà phê;</li> <li>- Trộn chè và chất phụ gia;</li> <li>- Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm;</li> <li>- Sản xuất súp và nước xút;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;</li> <li>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc;</li> <li>- Sản xuất giấm;</li> <li>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: bánh sandwich, bánh pizza. Nhóm này cũng gồm:</li> <li>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);</li> <li>- Sản xuất men bia;</li> <li>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;</li> <li>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;</li> <li>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo.</li> </ul> | 1079 |
| 20. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1080 |
| 21. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1622 |
| 22. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1629 |
| 23. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1811 |
| 24. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết:</p> <p>Bán buôn phân bón</p> <p>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4719 |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721 |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722 |
| 28. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723 |
| 29. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 30. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4742 |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                 | 5621        |
| 33. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                         | 6201        |
| 34. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                           | 6202        |
| 35. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                               | 6209        |
| 36. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                        | 3313        |
| 37. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                         | 4100        |
| 38. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp<br>- Xây dựng công trình cửa                                                                                                                                     | 4290        |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                         | 4321        |
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                 | 4610        |
| 42. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 43. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                  | 4631        |
| 44. | Bán buôn thực phẩm<br>chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632(Chính) |
| 45. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                              | 4633        |
| 46. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                         | 4634        |
| 47. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 48. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                            | 4652        |
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                                                                                      | 4659        |
| 50. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                              | 4781        |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                           | 8299        |
| 52. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |

|     |                |      |
|-----|----------------|------|
| 53. | Đại lý du lịch | 7911 |
|-----|----------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 4.800.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THÁI HÒA    | Số 8, ngõ 22 đường Ngô Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 206.400    | 2.064.000.000         | 43,000    | 017278336                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                            | Tổng số           | 206.400    | 2.064.000.000         | 43,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ VÂN ANH | Số 2D ngõ 50 phố Vồng Thị, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 9.600      | 96.000.000            | 2,000     | 0331870000<br>07                                                                            |         |
|     |                    |                                                                                            | Tổng số           | 9.600      | 96.000.000            | 2,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | VŨ THỊ THANH HUYỀN | Số 8, ngõ 22 đường Ngô Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 264.000    | 2.640.000.000         | 55,000    | 017388891                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                            | Tổng số           | 264.000    | 2.640.000.000         | 55,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VŨ THỊ THANH HUYỀN**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *15/10/1982*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *017388891*

Ngày cấp: *05/07/2012*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 8, ngõ 22 phố Ngô Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *A 804 chung cư Mulberry Land, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*